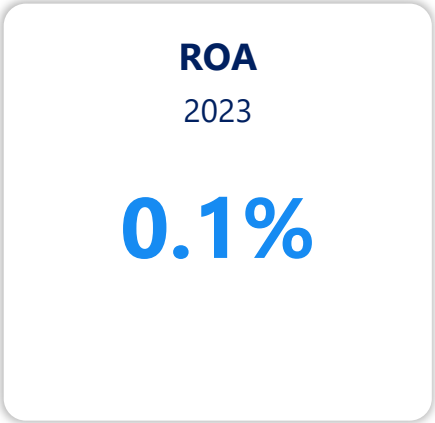
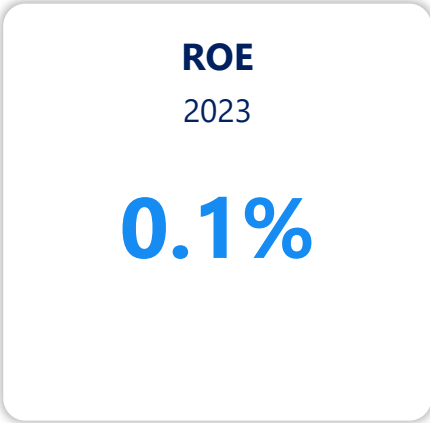
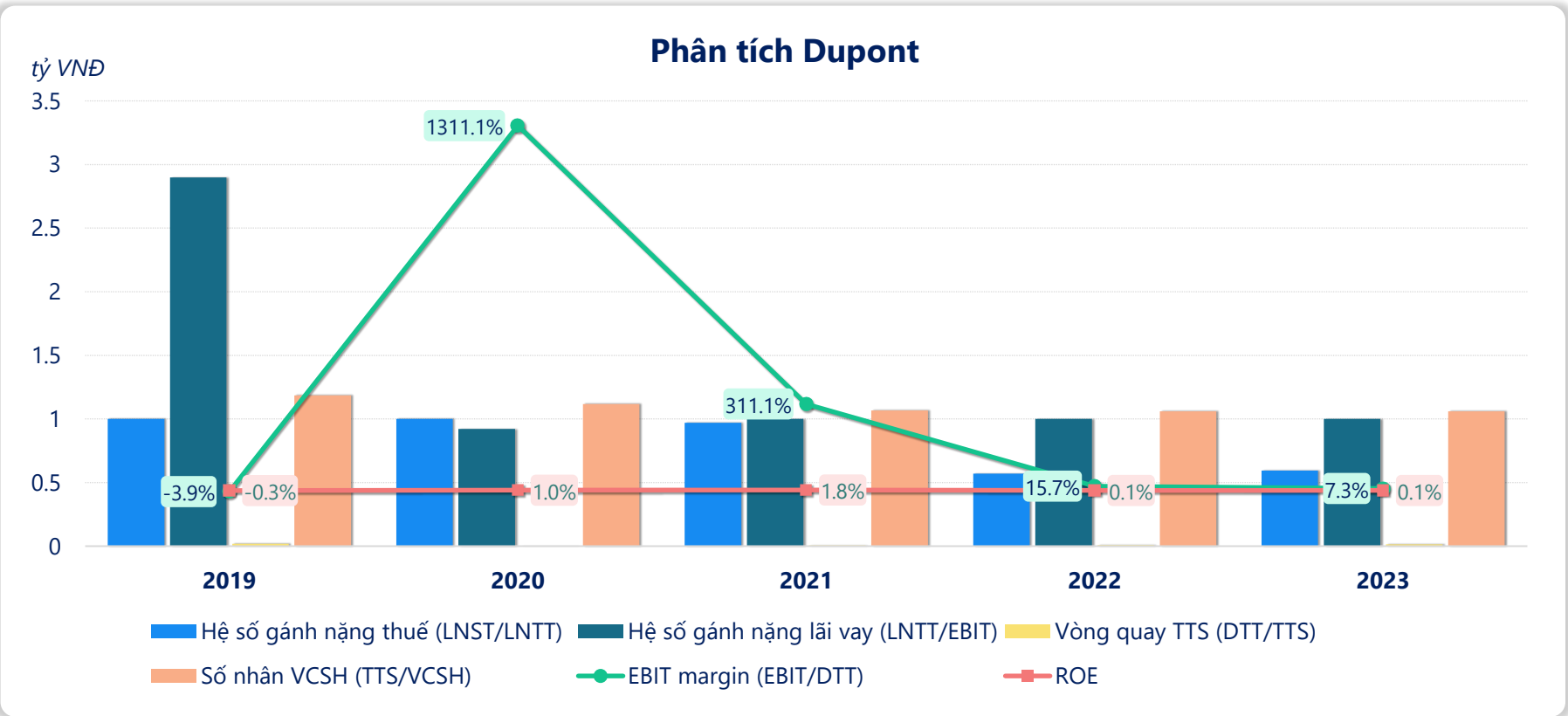
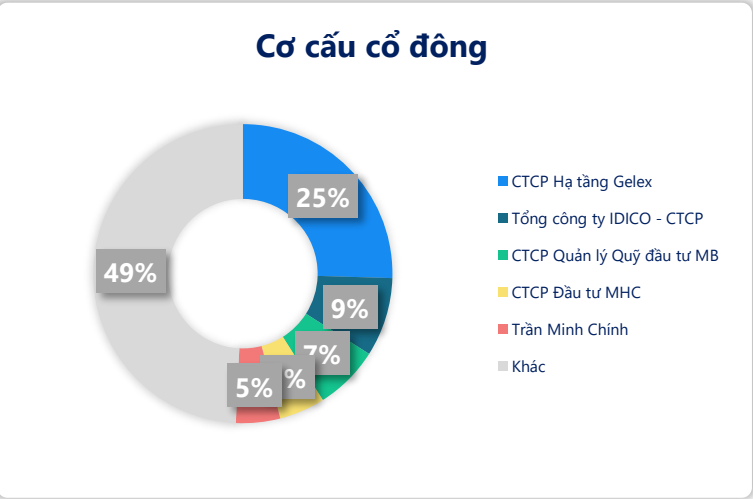


CTCP Đầu tư khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (UPCOM: PXL)

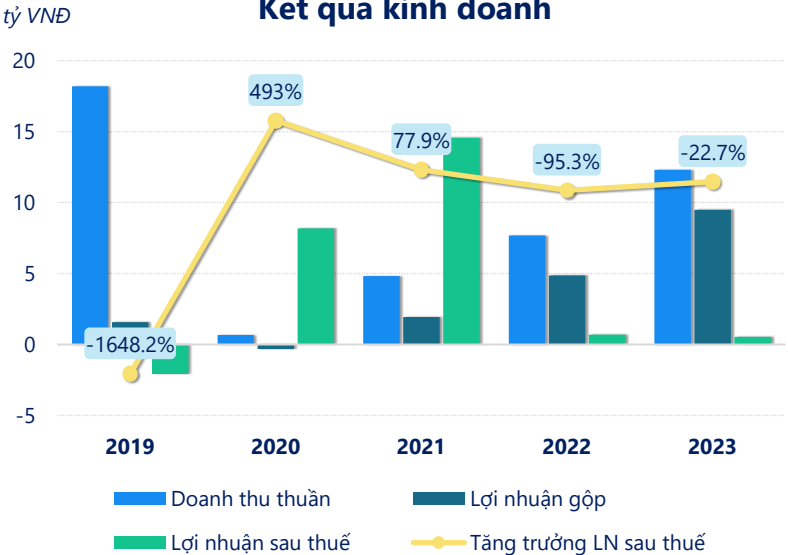
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		8,700
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		4,800 - 12,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		718
Số lượng CPLH (CP)		82,574,412
KLGD BQ 20 phiên (CP)		205,400
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		2.62
EPS		6
P/E		1554.6

	YTD	1T	3T	6T
PXL	67.3%	0.0%	0.0%	-7.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

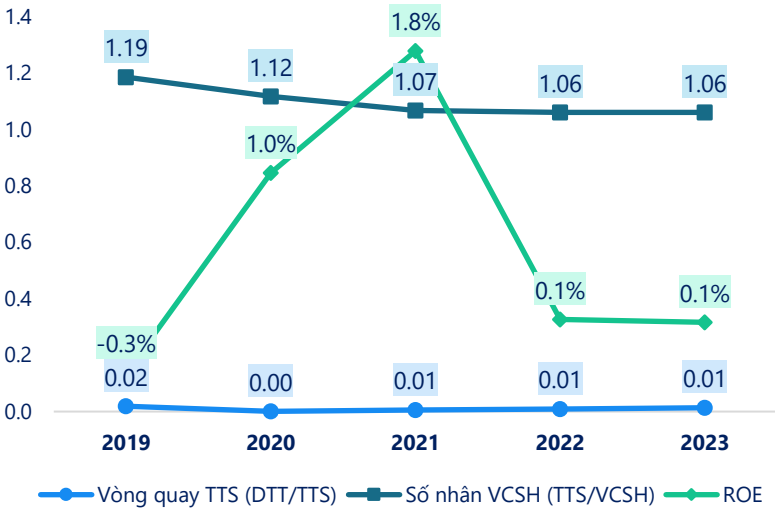


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **7.28%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.59**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

**Sự duy trì** của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

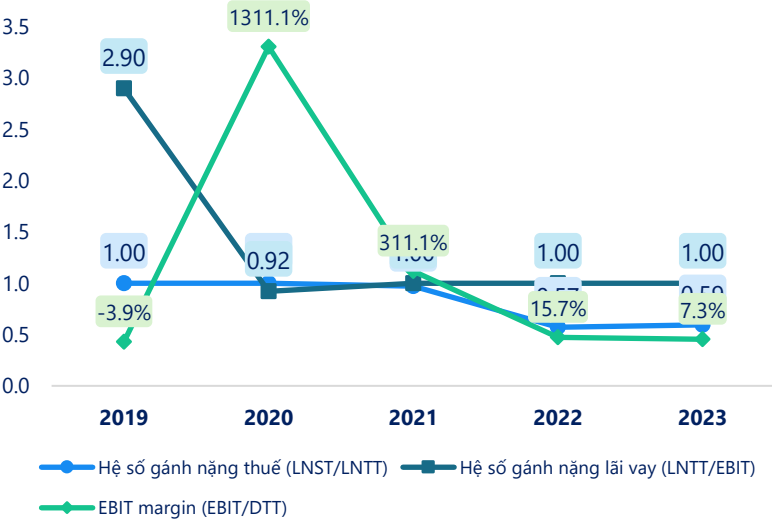
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **PXL** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 60.1%** đạt **12.30** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 22.7%** chỉ còn **0.53** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.06%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

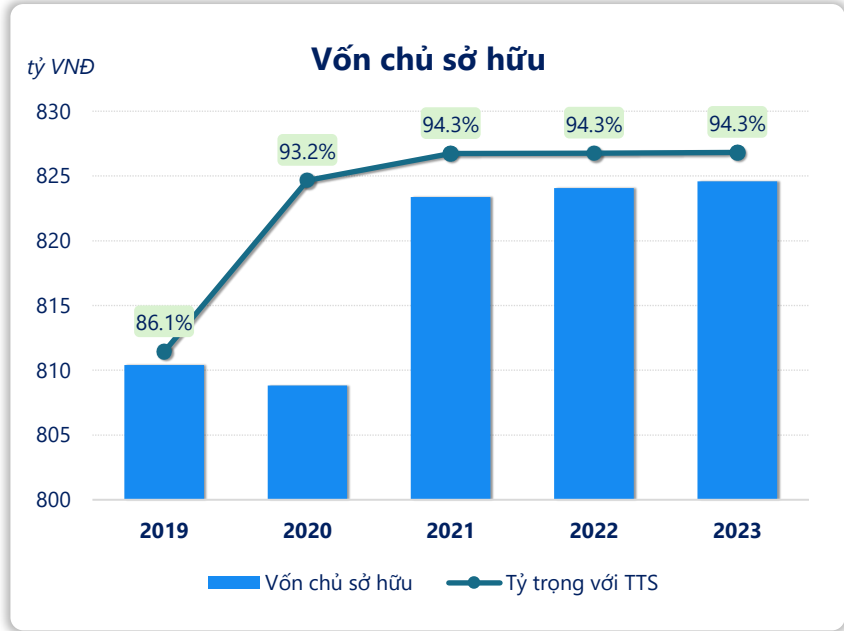
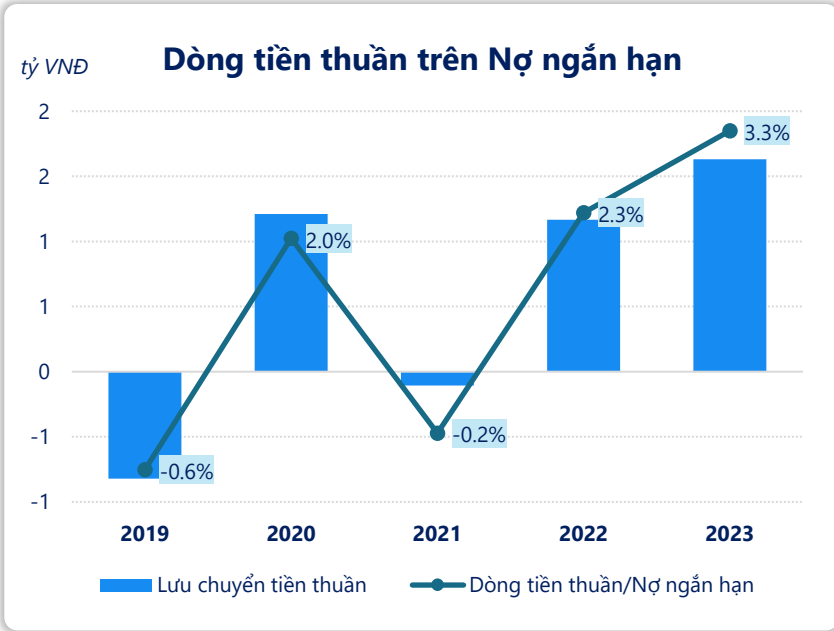
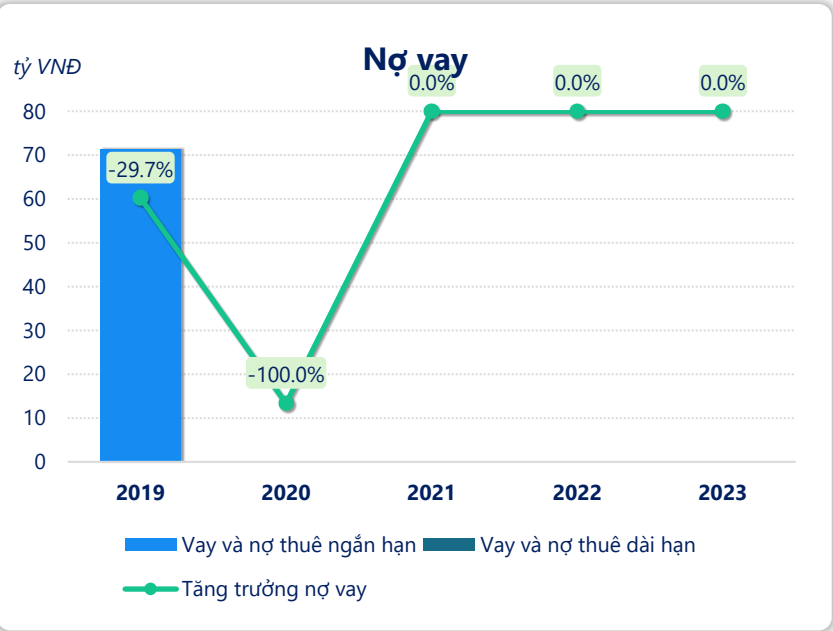
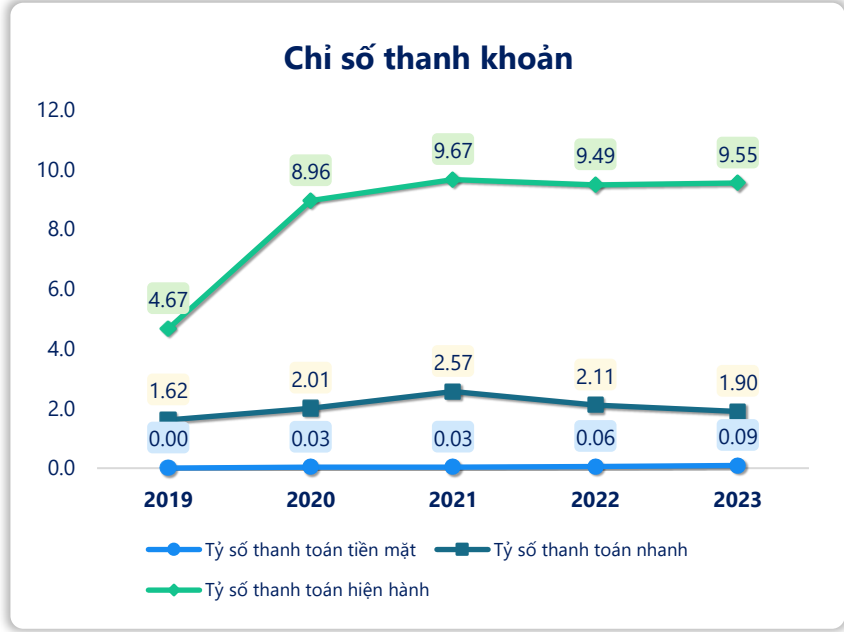
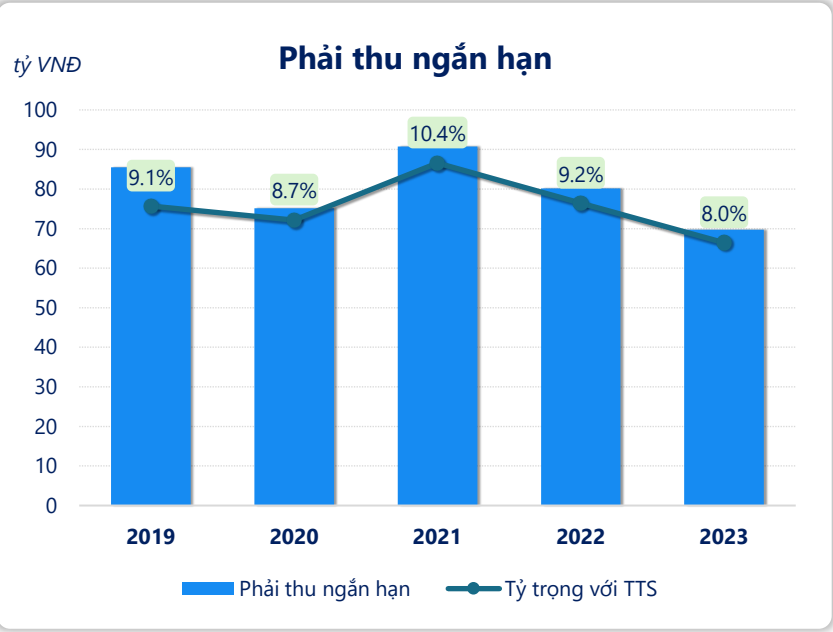
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.01**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.06** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>874</b>	<b>874</b>	<b>0.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>476</b>	<b>475</b>	<b>0.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	4.51	2.88	56.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.50	9.26	-19.0%
Phải thu ngắn hạn	69.7	80.1	-13.0%
Hàng tồn kho	381	369	3.1%
Tài sản ngắn hạn khác	13.1	13.6	-3.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>399</b>	<b>399</b>	<b>-0.1%</b>
Phải thu dài hạn	127	127	0.0%
Tài sản cố định	4.06	5.16	-21.2%
Bất động sản đầu tư	60.2	62.9	-4.3%
Tài sản dở dang	57.8	48.1	20.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	141	145	-3.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>8.55</b>	<b>10.1</b>	<b>-15.4%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>49.8</b>	<b>50.1</b>	<b>-0.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>49.8</b>	<b>50.1</b>	<b>-0.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.27	0.41	-34.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>825</b>	<b>824</b>	<b>0.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>825</b>	<b>824</b>	<b>0.1%</b>
Vốn điều lệ	827	827	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>18.2</b>	<b>0.68</b>	<b>4.82</b>	<b>7.68</b>	<b>12.3</b>
Giá vốn hàng bán	16.6	0.99	2.89	2.82	2.82
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1.57</b>	<b>-0.31</b>	<b>1.93</b>	<b>4.87</b>	<b>9.49</b>
Doanh thu HĐTC	18.9	17.0	12.6	12.9	11.6
Chi phí TC	15.2	1.38	-6.57	-0.71	4.53
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.36</b>	<b>0.70</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.16	0.22	0.27	0.16	0.58
Chi phí QLDN	7.16	6.48	5.55	16.8	15.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-2.08</b>	<b>8.63</b>	<b>15.3</b>	<b>1.46</b>	<b>1.03</b>
Lợi nhuận khác	0.00	-0.45	-0.30	-0.25	-0.13
<b>LN trước thuế</b>	<b>-2.08</b>	<b>8.18</b>	<b>15.0</b>	<b>1.21</b>	<b>0.90</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-2.08</b>	<b>8.18</b>	<b>14.6</b>	<b>0.69</b>	<b>0.53</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-2.08</b>	<b>8.18</b>	<b>14.6</b>	<b>0.69</b>	<b>0.53</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.6	-12.5	-6.16	-13.0	-0.34
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.4	85.1	6.10	14.2	1.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	-71.4	-0.04	-0.06	-0.02
Tiền đầu kỳ	1.43	0.61	1.82	1.71	2.88
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.82</b>	<b>1.21</b>	<b>-0.11</b>	<b>1.17</b>	<b>1.63</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.61	1.82	1.71	2.88	4.51